

BÀI 12: 海外用户玩微信

I. Dịch các câu sau sang Tiếng Việt

1. 这位明星最近在网上非常受欢迎。
2. 很多用户每天都会使用微信和朋友聊天。
3. 这场比赛正在网上进行直播。
4. 这个品牌邀请梅西为他们的新产品代言。
5. 腾讯是一家非常有影响力的中国企业。
6. 公司希望通过广告推广自己的新产品。
7. 这项技术已经应用于很多不同的领域。
8. 这家企业正在开发一种新的移动通信技术。
9. 经过多年的发展，这个城市已经变得非常发达。
10. 这位总裁在公司中有很高的地位。
11. 中国有很多华裔生活在世界各地。
12. 一些人因为工作原因选择移民到其他国家。

II. Dịch các câu sau sang Tiếng Trung

13. Người dùng có thể đăng ký tài khoản bằng số điện thoại.
14. Công ty đã tổ chức một cuộc họp để thảo luận về kế hoạch mới.
15. Hai công ty quyết định hợp tác để phát triển sản phẩm mới.
16. Anh ấy là đối tác quan trọng của công ty chúng tôi.
17. Sản phẩm này đã được quảng bá rộng rãi trên mạng xã hội.
18. Cô ấy muốn trở thành một người nổi tiếng trong tương lai.
19. Công ty đang mở rộng hoạt động kinh doanh sang thị trường nước ngoài.
20. Chính sách mới có ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp nhỏ.

21. Anh ấy thường dùng WeChat để liên lạc với khách hàng.
22. Công ty đã đạt được những kết quả đáng kể trong năm nay.
23. Chính quyền địa phương đang hỗ trợ những người muốn khởi nghiệp.
24. Người Hoa ở nước ngoài vẫn rất quan tâm đến văn hóa Trung Quốc.

III. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

用户 颠球 宝贝 逗 手笔 注册 覆盖 移动 称霸 副 相关 个人 程度 创新
经销 针对 当地 代言 华裔 移民

25. 这个网站的_____数量已经超过了一百万。
26. 小孩子很喜欢_____, 觉得这样非常有意思。
27. 她每天都会花时间陪自己的_____玩。
28. 他很喜欢_____身边的人开心。
29. 这幅作品的创作_____非常大, 花费了很多时间和精力。
30. 使用这个软件以前, 需要先_____一个账号。
31. 这家公司的服务已经_____全国多个城市。
32. 现在很多人喜欢使用_____设备处理工作。
33. 这支球队连续多年在国内联赛中_____。
34. 请把这份资料发给我_____一份。
35. 公司正在寻找与环保_____的合作项目。
36. 这些信息属于他的_____隐私, 不能随便公开。
37. 不同地区的经济发展_____存在明显差异。
38. 企业只有不断_____, 才能在市场上保持竞争力。
39. 这家公司负责该品牌在越南的产品_____。

40. 这项政策主要是_____年轻人的就业问题。
41. 很多游客第一次来到这里时，对_____文化很感兴趣。
42. 他小时候跟父母一起_____到了加拿大。
43. 这位著名演员被邀请为新电影_____。
44. 很多_____在海外生活多年以后，仍然保持着中国文化习惯。